

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 10 tháng 12 năm 2021

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và định suất để hỗ trợ kinh phí hoạt động năm 2022**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản số 6022/BNV-TCBC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Thái Bình năm 2022;*

*Thực hiện Thông báo kết luận số 304-TB/TU ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao số lượng người làm việc, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp công lập và định suất hợp đồng lao động để hỗ trợ kinh phí hoạt động năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và định suất để hỗ trợ kinh phí hoạt động năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 33/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và định suất để hỗ trợ kinh phí hoạt động năm 2022, như sau:

1. Tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 30.742 người, giảm 788 người; hợp đồng lao động 105 người, trong đó: Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp là 80 người; hợp đồng lao động hưởng lương ngân sách là 25 người, cụ thể như sau:

a) Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo

- Số lượng người làm việc: 25.268 người, giảm 328 người.

- Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 09 người.

b) Sự nghiệp Y tế

- Số lượng người làm việc: 3.975 người, giảm 443 người.

- Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 22 người, giảm 01 người.

- Hợp đồng lao động hưởng lương ngân sách: 25 người.

c) Sự nghiệp Văn hóa Thể thao và Du lịch

- Số lượng người làm việc: 606 người, giảm 14 người.

- Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 18 người, tăng 01 người.

d) Sự nghiệp thuộc các sở, ngành khác

- Số lượng người làm việc: 749 người, giảm 06 người.

- Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 31 người.

đ) Sự nghiệp khác thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Số lượng người làm việc: 144 người, tăng 03 người.

2. Người làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình xã, phường, thị trấn trực thuộc Trung tâm Y tế huyện, thành phố: 269 người, giảm 02 người.

3. Giáo viên mầm non hợp đồng được hưởng trợ cấp: 221 người, giảm 89 người.

4. Định suất để hỗ trợ kinh phí hoạt động: 207, tăng 02, trong đó:

a) Định suất để hỗ trợ các hội đặc thù cấp tỉnh và Đề tài liệt sỹ tỉnh: 108, tăng 02.

b) Định suất để hỗ trợ các hội đặc thù cấp huyện: 99.

*(Chi tiết các đơn vị có Phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khoá XVII Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tiến Thành**

**Phụ lục 01****TỔNG SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2022**

(TỔNG HỢP CÁC PHỤ LỤC TỪ PHỤ LỤC 2 ĐẾN PHỤ LỤC 7)

(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị	Giao năm 2021		Số viên chức có mặt đến 31/10/2021	Giao năm 2022		Tăng, giảm so với năm 2021
		Số lượng người làm việc	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP	
1	Thành phố	1925		1561	1904		-21
2	Vũ Thư	2818		2430	2774		-44
3	Kiến Xương	2642		2367	2611		-31
4	Đông Hưng	2966		2772	2930		-36
5	Quỳnh Phụ	3053		2719	3011		-42
6	Tiền Hải	2900		2664	2862		-38
7	Hưng Hà	3095		2824	3057		-38
8	Thái Thụy	3250		3002	3207		-43
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	2293		2087	2292		-1
10	06 Đại học, Cao đẳng, Trung cấp	610	9	581	586	9	-24
11	Trường mầm non Hoa Hồng thuộc trường CĐ sư phạm	44		34	34		-10
<b>Tổng cộng</b>		<b>25596</b>	<b>9</b>	<b>23041</b>	<b>25268</b>	<b>9</b>	<b>-328</b>

**Phụ lục 02****SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC TRƯỜNG MẦM NON NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Số TT	Tên đơn vị	Số trường	Số lượng người làm việc giao năm 2021	Số viên chức có mặt đến 31/10/2021	Số giao năm 2022			Giảm so với số giao năm 2021	
					Tổng số	Chia ra			
						Quản lý	Giáo viên		Hỗ trợ phục vụ
1	Thành phố	18	565	313	545	54	473	18	-20
2	Vũ Thư	30	1041	802	999	90	878	31	-42
3	Kiến Xương	37	957	805	927	107	782	38	-30
4	Đông Hưng	44	1073	973	1038	128	865	45	-35
5	Quỳnh Phụ	38	1168	990	1128	113	977	38	-40
6	Tiền Hải	35	1106	1035	1068	105	927	36	-38
7	Hưng Hà	35	1081	902	1045	105	904	36	-36
8	Thái Thụy	48	1177	1041	1137	131	958	48	-40
9	MN Hoa Hồng	1	44	34	34	3	29	2	-10
	<b>Tổng</b>	<b>286</b>	<b>8212</b>	<b>6895</b>	<b>7921</b>	<b>836</b>	<b>6793</b>	<b>292</b>	<b>-291</b>

**Phụ lục 03****SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên huyện, thành phố	Số trường	Biên chế giao năm 2021	Số có mặt 31/10/2021	Biên chế giao năm 2022			
					Tổng số	Chia ra		
						Quản lý	Giáo viên	Hỗ trợ phục vụ
1	Thành phố	17	659	586	659	38	587	34
2	Vũ Thư	16	600	517	600	34	533	33
3	Kiến Xương	8	266	237	266	17	233	16
4	Đông Hưng	21	522	478	522	42	438	42
5	Quỳnh Phụ	14	508	437	508	29	450	29
6	Tiền Hải	21	649	571	649	44	560	45
7	Hưng Hà	16	598	543	598	38	518	42
8	Thái Thụy	7	253	232	253	15	224	14
<b>Cộng</b>		<b>120</b>	<b>4055</b>	<b>3601</b>	<b>4055</b>	<b>257</b>	<b>3543</b>	<b>255</b>

**Phụ lục 04****SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên huyện, thành phố	Số trường	Số người làm việc giao năm 2021	Số có mặt 31/10/2021	Số giao năm 2022				
					Tổng số	Chia ra			
						Quản lý	GV Tiểu học	GV THCS	Hỗ trợ phục vụ
1	Thành phố	2	76	61	76	6	33	30	7
2	Vũ Thư	15	659	622	659	45	317	261	36
3	Kiến Xương	29	1.160	1075	1160	102	518	455	85
4	Đông Hưng	23	943	904	943	75	462	331	75
5	Quỳnh Phụ	24	939	872	939	72	440	375	52
6	Tiền Hải	14	601	548	601	41	279	240	41
7	Hưng Hà	19	864	838	864	59	398	352	55
8	Thái Thụy	41	1552	1473	1552	122	740	590	100
<b>Cộng</b>		<b>167</b>	<b>6794</b>	<b>6393</b>	<b>6794</b>	<b>522</b>	<b>3187</b>	<b>2634</b>	<b>451</b>

**Phụ lục 05****SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Tên đơn vị	Số trường	Giao năm 2021	Số có mặt 31/10/2021	Số giao năm 2022			
				Tổng số	Chia ra		
					Quản lý	Giáo viên	Hỗ trợ phục vụ
Thành phố	17	589	567	589	35	520	34
Vũ Thư	16	476	451	476	32	412	32
Kiến Xương	8	229	221	229	16	197	16
Đông Hưng	12	388	379	388	28	334	26
Quỳnh Phụ	14	396	385	396	29	339	28
Tiền Hải	16	499	465	499	33	433	33
Hưng Hà	15	512	504	512	34	439	39
Thái Thụy	8	218	210	218	16	186	16
<b>Cộng trường THCS thuộc UBND huyện, thành phố</b>	<b>106</b>	<b>3307</b>	<b>3182</b>	<b>3307</b>	<b>223</b>	<b>2860</b>	<b>224</b>
<b>Các trường THPT thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>29</b>	<b>2262</b>	<b>2057</b>	<b>2262</b>	<b>88</b>	<b>2086</b>	<b>88</b>



**Phụ lục 6****SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP-  
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

<b>Số TT</b>	<b>Tên Trung tâm</b>	<b>Số giao năm 2021</b>	<b>Số có mặt đến 31/10/2021</b>	<b>Số giao năm 2022</b>	<b>Giảm so với số giao năm 2021</b>
1	Thành phố	36	34	35	-1
2	Vũ Thư	42	38	40	-2
3	Kiến Xương	30	29	29	-1
4	Đông Hưng	40	38	39	-1
5	Quỳnh Phụ	42	35	40	-2
6	Tiền Hải	45	45	45	0
7	Hưng Hà	40	37	38	-2
8	Thái Thụy	50	46	47	-3
9	Giáo dục thường xuyên tỉnh	31	30	30	-1
	<b>Tổng</b>	<b>356</b>	<b>332</b>	<b>343</b>	<b>-13</b>

## Phụ lục 7

**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC,  
CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên trường	Giao năm 2021		Có mặt 31/10/2021		Số giao năm 2022		Giảm (-) so với số giao năm 2021
		Số lượng người làm việc	HD 68	Viên chức	HD 68	Số lượng người làm việc	HD 68	
1	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	51	1	51	1	51	1	0
2	Trường Trung cấp Nông nghiệp	44		40		41		-3
3	Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật	53	2	50	2	52	2	-1
4	Trường Cao đẳng Sư phạm	216		203		203		-13
5	Trường Cao đẳng nghề Thái Bình	63		60		61		-2
6	Trường Đại học Thái Bình	183	6	177	6	178	6	-5
<b>Tổng</b>		<b>610</b>	<b>9</b>	<b>581</b>	<b>9</b>	<b>586</b>	<b>9</b>	<b>-24</b>

## Phụ lục 8

**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Đơn vị	Đã giao năm 2021		Số có mặt đến 31/10/2021		Số giao năm 2022		Tăng, giảm so với số giao năm 2021
		Số lượng người làm việc	HD 68 và HD LNS	Viên chức	HD 68 và HD LNS	Số lượng người làm việc	HD 68 và HD LNS	
	<b>Tổng số</b>	<b>4418</b>	<b>23 HD 68 và 25 HD LNS</b>			<b>3975</b>	<b>22 HD 68 và 25 HD LNS</b>	<b>-443</b>
<b>A</b>	<b>Các bệnh viện</b>	<b>2229</b>	<b>02 HD 68 và 25 HD LNS</b>			<b>1789</b>	<b>2 HD 68 và 25 HD LNS</b>	<b>-440</b>
1	Y học cổ truyền	143		140		0		-143
2	Phục hồi chức năng	87		72		0		-87
3	Tâm thần	110		90		110		
4	Phổi	107		90		107		
5	Da liễu	124	2 HD 68 và 25 HD LNS	115		124	2 HD 68 và 25 HD LNS	
6	Mắt	65		62		0		-65
7	Đa khoa Thái Thụy	145		124		0		-145
8	Đa khoa Thái Ninh	100		83		100		
9	Đa khoa Tiền Hải	173		156		173		
10	Đa khoa Nam Tiền Hải	95		68		95		
11	Đa khoa Kiến Xương	156		123		156		
12	Đa khoa Vũ Thư	160		133		160		
13	Đa khoa Hưng Hà	127		106		127		
14	Đa khoa Hưng Nhân	102		78		102		
15	Đa khoa Quỳnh Phụ	148		132		148		
16	Đa khoa Phụ Dực	101		89		101		
17	Đa khoa Đông Hưng	173		153		173		
18	Đa khoa thành phố	113		101		113		
<b>B</b>	<b>Các cơ sở y tế dự phòng</b>	<b>263</b>	<b>13</b>	<b>222</b>	<b>11</b>	<b>260</b>	<b>12</b>	<b>-3</b>
1	Trung tâm cấp cứu 115	48	3	34	3	40	3	-8

2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	157	6	135	4	157	4	
3	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	30	1	29	1	31	1	1
4	Trung tâm Giám định Y khoa	14	1	13	1	15	1	1
5	Trung tâm Giám định Pháp y	6		4		9	1	3
6	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	8	2	7	2	8	2	
<b>C</b>	<b>8 Trung tâm Y tế huyện, thành phố</b>	<b>369</b>	<b>8</b>	<b>345</b>	<b>8</b>	<b>369</b>	<b>8</b>	
1	Vũ Thư	45	1	42	1	45	1	
2	Kiến Xương	44	1	40	1	44	1	
3	Đông Hưng	48	1	48	1	48	1	
4	Quỳnh phụ	45	1	42	1	45	1	
5	Tiền Hải	45	1	41	1	45	1	
6	Hung Hà	46	1	43	1	46	1	
7	Thái Thụy	48	1	46	1	48	1	
8	Thành phố Thái Bình	48	1	43	1	48	1	
<b>D</b>	<b>Các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn</b>	<b>1557</b>	<b>0</b>	<b>1247</b>	<b>0</b>	<b>1557</b>		
1	Thành phố Thái Bình	130		90		130		
2	Huyện Vũ Thư	185		152		185		
3	Huyện Kiến Xương	193		161		193		
4	Huyện Tiền Hải	187		163		187		
5	Huyện Đông Hưng	211		173		211		
6	Huyện Thái Thụy	225		197		225		
7	Huyện Quỳnh Phụ	214		160		214		
8	Huyện Hưng Hà	212		151		212		

## Phụ lục 9

**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2022**(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Đơn vị	Số giao năm 2021		Có mặt 31/10/2021		Số giao năm 2022		Tăng (+), giảm (-)	
		Số lượng người làm việc	HD 68	Viên chức	HD 68	Số lượng người làm việc	HD 68	Số lượng người làm việc	HD 68
<b>A</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>620</b>	<b>17</b>	<b>579</b>	<b>17</b>	<b>606</b>	<b>18</b>	<b>-14</b>	<b>1</b>
1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	79	2	72	2	77	2	-2	
2	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	322	15	312	15	307	16	-15	1
a	Thư viện tỉnh	26	1	26	1	26	1		
b	Trung tâm Văn hóa tỉnh	54	3	53	2	52	3	-2	
c	Bảo tàng tỉnh	29	2	27	2	28	2	-1	
d	Nhà hát Chèo	114	4	112	5	112	4	-2	
đ	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	91	5	87	5	89	6	-2	1
e	Trung tâm xúc tiến du lịch	8		7		0		-8	
<b>3</b>	<b>Đơn vị trực thuộc UBND huyện, thành phố</b>	<b>219</b>	<b>0</b>	<b>195</b>	<b>0</b>	<b>222</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	
a	Đài truyền thanh - Truyền hình huyện, thành phố	94	0	81	0	94			
b	Trung tâm Văn hoá Thể thao các huyện, thành phố	125	0	114	0	128		3	
<b>B</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp thuộc các sở, ngành khác</b>	<b>755</b>	<b>31</b>	<b>655</b>	<b>35</b>	<b>749</b>	<b>31</b>	<b>-6</b>	<b>0</b>
1	Trung tâm Ứng dụng, Thông tin Khoa học công nghệ và Đo lường thử nghiệm - Sở KH&CN	24	1			24	1		
2	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công thương	27	0	23	0	15	0	-12	0
a	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	15		12		15			

b	Trung tâm Xúc tiến thương mại	12		11		0		-12	
<b>3</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>268</b>	<b>2</b>	<b>235</b>	<b>2</b>	<b>263</b>	<b>2</b>	<b>-5</b>	<b>0</b>
a	Trung tâm Khuyến nông	66	1	58	1	62	1	-4	
b	Các Trạm thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	54		45		53		-1	
c	Các Trạm thuộc Chi cục Chăn nuôi Thú y	40		35		38		-2	
d	Các Hạt quản lý đê điều thuộc Chi cục Thủy lợi	82		77		81		-1	
đ	Các Trạm Thủy sản thuộc Chi cục Thủy sản	14	1	13	1	14	1		
e	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Bình	12		7		15		3	
<b>4</b>	<b>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</b>	<b>293</b>	<b>26</b>	<b>278</b>	<b>31</b>	<b>286</b>	<b>26</b>	<b>-7</b>	<b>0</b>
a	Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công	60	2	59	2	59	2	-1	
b	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	40	4	40	4	40	5		1
c	Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng người tâm thần	69	5	66	5	68	5	-1	
d	Cơ sở cai nghiện ma túy công lập tỉnh Thái Bình	81	12	72	17	78	12	-3	
đ	Trung tâm Dịch vụ việc làm	43	3	41	3	41	2	-2	-1
<b>5</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>88</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>83</b>	<b>0</b>	<b>-5</b>	<b>0</b>
a	Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên Môi trường	8		7		0		-8	
b	Văn phòng Đăng ký đất đai	58		55		66		8	
c	Trung tâm Quan trắc, Phân tích Tài nguyên và Môi trường	5		5		0		-5	
d	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Kỹ thuật tài nguyên	17		13		17			
<b>6</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>24</b>	<b>2</b>	<b>21</b>	<b>2</b>	<b>24</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	
a	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	14	1	13	1	14	1		
b	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	10	1	8	1	10	1		

7	Trung tâm Tư vấn dịch vụ tài chính, Sở Tài chính	5		4		5		0	
8	Trung tâm Xúc tiến và tư vấn đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư	7		6		0		-7	
9	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	10	0	8	0	40	0	30	
a	Trung tâm Hội nghị	10		8		10			
b	Trung tâm Hỗ trợ, Xúc tiến đầu tư và phát triển tỉnh	0		0		30		30	
10	Kho lưu trữ thuộc Chi cục Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ	9				9		0	
C	Đơn vị sự nghiệp khác thuộc UBND huyện, thành phố	141		128	0	144	0	3	0
1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Cụm công nghiệp các huyện, thành phố	111	0	103	0	117	0	6	0
2	Ban Quản lý Lăng Nguyễn Đức Cảnh huyện Thái Thụy	3		3		0		-3	
3	Ban Quản lý Khu du lịch sinh thái Cồn vành huyện Tiền Hải	7		6		7			
4	Thành phố Thái Bình	20		16		20			
a	Đội Thanh tra xây dựng và quản lý trật tự đô thị	15		11		15			
b	Trung tâm hành chính công	5		5		5			

**Phụ lục 10****NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH  
XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số xã</b>	<b>Số giao năm 2021</b>	<b>Số có mặt đến 31/10/2021</b>	<b>Số giao năm 2022</b>	<b>Giảm so với số giao năm 2021</b>
1	Thành phố Thái Bình	19	19	12	19	
2	Huyện Vũ Thư	30	30	28	30	
3	Huyện Kiến Xương	33	35	35	35	
4	Huyện Tiền Hải	32	34	30	32	-2
5	Huyện Đông Hưng	38	38	35	38	
6	Huyện Thái Thụy	36	43	43	43	
7	Huyện Quỳnh Phụ	37	37	28	37	
8	Huyện Hưng Hà	35	35	32	35	
<b>Tổng số</b>		<b>260</b>	<b>271</b>	<b>243</b>	<b>269</b>	<b>-2</b>



**Phụ lục 11**

**GIÁO VIÊN MẦM NON HỢP ĐỒNG ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

<b>STT</b>	<b>Huyện, Thành phố</b>	<b>Giao năm 2021</b>	<b>Có mặt đến 31/10/2021</b>	<b>Giao năm 2022</b>
1	Hung Hà	68	66	66
2	Vũ Thư	0		
3	Kiến Xương	18	16	16
4	Tiền Hải	0		
5	Đông Hưng	83	82	82
6	Thái Thụy	95	36	36
7	Quỳnh Phụ	46	21	21
8	Thành phố	0		
	<b>Tổng</b>	<b>310</b>	<b>221</b>	<b>221</b>

**Phụ lục 12****ĐỊNH SUẤT ĐỂ HỖ TRỢ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÁC HỘI CẤP TỈNH  
VÀ ĐỀN THỜ LIỆT SỸ TỈNH NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giao năm 2021</b>	<b>Giao năm 2022</b>
1	Hội Văn học Nghệ thuật	11	11
2	Hội Chữ thập đỏ	17	17
3	Hội Người mù	10	10
4	Hội Bảo trợ người Người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em	6	6
5	Hội Đông y	6	6
6	Hội Luật gia	4	4
7	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	10	10
8	Hội Nhà báo	4	4
9	Hội Làm vườn	3	3
10	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	3	3
11	Hội nạn nhân chất độc Da cam-Dioxin	3	3
12	Hội Khuyến học	3	4
13	Liên minh các Hợp tác xã tỉnh	19	19
14	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	2	3
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3	3
16	Đền thờ Liệt sỹ tỉnh	2	2
	<b>Tổng</b>	<b>106</b>	<b>108</b>

